ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI 11 THÁNG NĂM 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước thực hiện 11 tháng năm 2021	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Thực hiện 11 tháng năm 2020	Ước 11 tháng năm 2021 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2021	So cùng kỳ năm trước
I. Nông, lâm nghiệp								
A. Nông nghiệp (Vụ mùa)								
1. Tổng diện tích gieo cấy lúa	**Ha**	**122.000**		**44.120,10**		**42.499,70**	**36,16**	**103,81**
2. Thu hoạch lúa	**Ha**							
3. Diện tích gieo cây hàng năm	**Ha**	**68.232**		**44.356,31**		**42.711,41**	**65,01**	**103,85**
+ Bắp	Ha	16.050		4.980,40		5.610,30	31,03	88,77
+ Lang	Ha	475		107,20		165,90	22,57	64,62
+ Mỳ		22.302		27.988,90		26.423,30	125,50	105,93
+ Cây chất bột khác	Ha	568		172,15		348,00	30,31	49,47
+ Mía		692		1.226,20		1.264,00	177,20	97,01
+ Đậu phụng	Ha	5.055		2.032,85		2.176,95	40,21	93,38
+ Mè	Ha	4.280		48,00		222,00	1,12	21,62
+ Thuốc lá				20,00		15,00	-	133,33
+ Rau các loại	Ha	7.380		3.162,07		2.821,82	42,85	112,06
+ Đậu các loại	Ha	10.105		3.831,20		3.051,20	37,91	125,56
+ Cây hàng năm khác	Ha	1.325		787,34		612,94	59,42	128,45
*** Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm**	**Ha**	**190.232**		**88.476,41**		**85.211,11**	**46,51**	**103,83**
B. Chăn nuôi								
1. Trâu, bò	Con			182.140		180.010		101,18
Trong đó: Bò	*Con*	*171.500*		*173.500*		*171.200*	*101,17*	*101,34*
2. Lợn	Con	309.500		319.100		308.880	103,10	103,31
3. Gia cầm	1000 con	4.310		4.738		4.080	109,93	116,13
Trong đó: Gà	*1000 con*			*3.350*		*2.820*		*118,79*
C. Lâm nghiệp								
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.250	525	2.230	524	2.207,8	99,11	101,01
- Sản lượng gỗ khai thác	M^3		29.000	312.305	30.141	307.040,0		101,71
- Sản lượng củi khai thác	Ster		23.500	200.890	20.415	196.360,0		102,31
D. Thủy sản								
1. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.400	1.154,00	11.023,60	1.135,00	10.832,40	76,55	101,77
2. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	18.782,80	206.930,10	18.075,25	203.271,45	98,54	101,80
trong đó: Khai thác	*Tấn*		*18.720,00*	*206.351,00*	*18.011,25*	202.664,45		*101,82*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước thực hiện 11 tháng năm 2021	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Thực hiện 11 tháng năm 2020	Ước 11 tháng năm 2021 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2021	So cùng kỳ năm trước
thuỷ sản biển								
3. Sản xuất tôm giống	Triệu post	24.500	2.430,00	23.440,00	2.421,00	22.944,00	95,67	102,16
II. Công nghiệp								
A. Chỉ số sản xuất IIP	**%**		**100,66**	**103,67**	**117,04**	**114,12**	**100,66**	**103,67**
(so với tháng 11 năm trước)								
- Công nghiệp khai khoáng	%		134,52	138,57	143,18	111,24	134,52	138,57
- Công nghiệp chế biến , chế tạo	%		103,64	103,48	104,76	100,20	103,64	103,48
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%		99,12	103,18	120,10	118,17	99,12	103,18
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		108,64	98,26	106,57	103,96	108,64	98,26
B. Một số sản phẩm chủ yếu								
C. Một số sản phẩm chủ yếu								
1. Cát sỏi các loại	1000m^3	1.270	145,00	1.077,47	107,59	1.074,31	84,84	100,29
2. Đá xây dựng các loại	1000m^3	2.400	298,00	3.225,50	177,45	2.136,55	134,40	150,97
3. Muối hạt	Tấn	75.000	1.912,00	72.270,60	1.655,86	74.096,59	96,36	97,54
4. Thuỷ sản đông lạnh	Tấn	47.000	6.079,00	42.562,85	5.617,53	43.010,78	90,56	98,96
5. Thuỷ sản khô	Tấn	8.250	727,00	6.441,72	582,66	6.250,96	78,08	103,05
6. Nước mắm	1000 lít	42.000	3.602,00	39.268,30	4.136,73	38.486,60	93,50	102,03
7. Hạt điều nhân	Tấn	3.100	223,00	4.020,36	221,69	3.920,94	129,69	102,54
8. Nước khoáng (không kể nước tinh khiết)	1000 lít	120.000	14.323,00	98.028,78	10.777,19	102.770,78	81,69	95,39
9. Quần áo may sẵn	1000 cái	28.000	3.251,00	25.374,25	2.504,00	23.283,32	90,62	108,98
10. Gạch các loại	1000 viên	700.000	33.367,00	574.206,07	35.970,03	568.184,84	82,03	101,06
11. Nước máy sản xuất	1000m^3	38.500	3.341,00	34.454,87	3.064,31	35.508,30	89,49	97,03
12. Điện sản xuất	Tr.Kwh	32.600	2.726,00	28.124,38	2.749,66	28.876,65	86,27	97,39
13. Sơ chế mủ cao su	Tấn	22.400	4.269,00	23.831,16	4.218,50	16.615,22	106,39	143,43
14. Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	104.000	7.618,00	98.649,22	5.885,16	84.215,19	94,86	117,14
15.Thức ăn gia súc	Tấn	330.200	28.699,00	344.135,91	22.753,04	305.443,45	104,22	112,67
16. Giày, dép các loại	1000 đôi	4.500	422,00	4.278,82	367,77	3.119,35	95,08	137,17
III. Vận tải								
1. Vận tải hàng hoá								
- Khối lượng vận	**1000Tấn**	**8.607,2**	**144,05**	**4.460,54**	**647,04**	**6.704,55**	**51,82**	**66,53**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước thực hiện 11 tháng năm 2021	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Thực hiện 11 tháng năm 2020	Ước 11 tháng năm 2021 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2021	So cùng kỳ năm trước
chuyển hàng hoá								
+ Bằng đường bộ	1000Tấn	8.600,0	143,71	4.455,45	646,45	6.698,98	51,81	66,51
+ Bằng đường thuỷ	1000Tấn	7,2	0,34	5,09	0,59	5,57	70,68	91,36
- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	**1000Tấnkm**	**472.802,0**	**10.375,45**	**245.801,34**	**39.825,07**	**369.904,20**	**51,99**	**66,45**
+ Bằng đường bộ	1000Tấnkm	472.000,0	10.336,19	245.216,08	38.741,35	369.267,56	51,95	66,41
+ Bằng đường thuỷ	1000Tấnkm	802,0	39,26	585,26	1.083,72	636,64	72,98	91,93
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển hành khách	**1000HK**	**18.330,0**	**186,60**	**7.649,81**	**1.494,31**	**13.482,21**	**41,73**	**56,74**
+ Bằng đường bộ	1000HK	18.200,0	185,60	7.597,57	1.484,78	13.379,48	41,74	56,79
+ Bằng đường thuỷ	1000HK	130,0	1,00	52,24	9,53	102,73	40,18	50,85
- Khối lượng luân chuyển hành khách	**1000HKkm**	**912.850**	**5.207,26**	**348.348,78**	**79.489,74**	**641.526,31**	**38,16**	**54,30**
+ Bằng đường bộ	1000HKkm	899.000	5.096,39	342.678,79	78.406,02	630.389,02	38,12	54,36
+ Bằng đường thuỷ	1000HKkm	13.850	110,87	5.669,99	1.083,72	11.137,29	40,94	50,91
IV. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**69.510**	**5.410,29**	**53.962,29**	**5.941,64**	**54.627,86**	**77,63**	**98,78**
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	47.980	4.349,85	40.791,80	3.969,21	37.900,30	85,02	107,63
- Doanh thu dịch vụ		21.530	440,27	4.897,66	610,63	5.722,73	61,17	85,58
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng		620,18	8.272,83	1.361,81	11.004,82		75,17
2. Kim ngạch xuất khẩu	**1000 USD**	**720.000**	**49.927,83**	**537.895,37**	**45.771,27**	**502.403,04**	**74,71**	**107,06**
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	**1000 USD**	**502.000**	**49.573,83**	**525.009,37**	**42.510,27**	**423.476,04**	**104,58**	**123,98**
- Hàng thủy sản	1000 USD	165.500	17.270,68	154.629,70	13.744,30	144.814,29	93,43	106,78
- Hàng nông sản	1000 USD	13.500	1.261,00	16.944,82	979,22	12.342,70	125,52	137,29
trong đó:								
+ Quả thanh long	*1000 USD*	*8.800*	*761,00*	*7.500,06*	*851,85*	*7.715,69*	*85,23*	*97,21*
+ Cao su	*1000 USD*	*650*	-	*686,75*	*88,96*	*481,66*	*105,65*	*142,58*
+ Nông sản khác	*1000 USD*	*4.050*	*500,00*	*8.758,02*	*38,41*	*4.145,35*	*216,25*	*211,27*
Trong đó:Hạt điều nhân	*1000 USD*		*312,00*	*3.306,57*	-	*680,05*		*486,22*
- Hàng hoá khác	1000 USD	323.000	31.042,15	353.434,85	27.786,75	266.319,05	109,42	132,71
Trong đó:								
+ Hàng may mặc	*1000 USD*	*207.000*	*21.404,00*	*185.938,74*	*15.376,75*	*172.896,00*	*89,83*	*107,54*
+ Giày dép các loại	*1000 USD*	*53.500*	*2.995,00*	*56.098,11*	*4.132,71*	*43.380,00*	*104,86*	*129,32*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước thực hiện 11 tháng năm 2021	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Thực hiện 11 tháng năm 2020	Ước 11 tháng năm 2021 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2021	So cùng kỳ năm trước
2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
- Hải sản các loại	Tấn		2.731,11	22.540,95	2.014,69	19.296,23		116,82
- Quả thanh long	Tấn		403,74	4.617,63	550,07	6.656,99		69,37
- Cao su	Tấn		-	330,73	40,72	322,64		102,51
2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	**1000 USD**	**218.000**	**354,00**	**12.886,00**	**3.261,00**	**78.927,00**	**5,91**	**16,33**
3. Kim ngạch nhập khẩu	**1000 USD**		**60.834,45**	**942.613,01**	**54.990,76**	**711.557,00**		**132,47**
4. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	**Lượt khách**	**4.752.000**	**7.457,00**	**1.766.224**	**440.248**	**2.908.352**	**37,17**	**60,73**
+ Khách nội địa	*Lượt khách*	*4.505.000*	*6.978*	*1.744.166*	*437.870*	*2.738.173*	*38,72*	*63,70*
+ Khách quốc tế	*Lượt khách*	*247.000*	*479*	*22.058*	*2.378*	*170.179*	*8,93*	*12,96*
- Số lượt khách lưu trú	**Lượt khách**		**6.778**	**1.729.026**	**433.280**	**2.863.709**		**60,38**
+ Khách nội địa	*Lượt khách*		*6.299*	*1.706.968*	*430.902*	*2.693.530*		*63,37*
+ Khách quốc tế	*Lượt khách*		*479*	*22.058*	*2.378*	*170.179*		*12,96*
- Số ngày khách lưu trú	**Ngày khách**		**17.381**	**3.075.750**	**829.752**	**5.204.316**		**59,10**
+ Khách nội địa	*Ngày khách*		*15.273*	*2.991.247*	*813.515*	*4.597.531*		*65,06*
+ Khách quốc tế	*Ngày khách*		*2.108*	*84.503*	*16.237*	*606.785*		*13,93*
- Số lượt khách du lịch theo tour	**Lượt khách**		**30,20**	**5.414,00**	**1.078,57**	**7.358,98**		**73,57**
- Số ngày khách du lịch theo tour	**Ngày khách**		**142,00**	**37.825,40**	**7.717,39**	**50.936,44**		**74,26**
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	**Tỷ đồng**	**12.600**	**53,60**	**4.102,84**	**902,06**	**8.499,44**	**32,56**	**48,27**
V. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	**Tỷ đồng**	**8.320**	**480,00**	**11.724,33**	**889,35**	**9.916,47**	**140,92**	**118,23**
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	**Tỷ đồng**	**6.020**	**350,00**	**8.641,48**	**756,98**	**7.763,27**	**143,55**	**111,31**
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác NS	Tỷ đồng	5.130	294,50	7.110,17	544,79	6.163,19	138,60	115,37
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	890	55,50	1.531,31	212,19	1.600,09	172,06	95,70
2. Thu từ dầu thô	**Tỷ đồng**	**800**	**80,00**	**1.380,17**	**69,07**	**1.049,94**	**172,52**	**131,45**
3. Thuế xuất nhập khẩu	**Tỷ đồng**	**1.500**	**50,00**	**1.702,68**	**63,30**	**1.103,25**	**113,51**	**154,33**
VI. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	**Tr. đồng**	**4.162.174**	**436.984**	**3.521.118**	**304.638**	**3.703.188**	**84,60**	**95,08**
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	Tr. đồng	3.444.182	363.115	2.905.069	238.914	2.989.794	84,35	97,17
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	Tr. đồng	637.992	65.350	547.820	58.305	635.924	85,87	86,15
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	Tr. đồng	80.000	8.519	68.229	7.419	77.470	85,29	88,07

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước thực hiện 11 tháng năm 2021	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Thực hiện 11 tháng năm 2020	Ước 11 tháng năm 2021 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2021	So cùng kỳ năm trước
VII. Chỉ số giá tiêu dùng	**%**		**104,03**		**101,34**			
(so với tháng 11 năm trước)								
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		102,81		106,23			
- Lương thực	*%*		*100,38*		*104,50*			
- Thực phẩm	*%*		*101,62*		*106,27*			
- Ăn uống ngoài gia đình	*%*		*106,84*		*107,01*			
2. Đồ uống và thuốc lá	%		103,75		99,88			
3. May mặc, mũ nón, giầy dép	%		102,41		100,49			
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		102,27		99,43			
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		101,85		101,07			
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,09		100,02			
7. Giao thông	%		123,57		84,63			
8. Bưu chính viễn thông	%		100,09		99,80			
9. Giáo dục	%		100,89		103,18			
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,07		96,36			
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		102,09		103,75			

VIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/10 - 14/11/2021	Thực hiện 15/10 - 14/11/2020	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
1. Tai nạn giao thông							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	24	43	236	326	55,8	72,39
+ Đường bộ	*10*	*24*	*43*	*236*	*325*	55,8	72,62
+ Đường sắt					*1*	-	-
+ Đường thủy						-	-
- Số người chết (Người)	4	11	12	146	177	91,7	82,49
+ Đường bộ	*4*	*11*	*12*	*146*	*176*	91,7	82,95
+ Đường sắt					*1*	-	-
+ Đường thủy						-	-
- Số người bị thương (Người)	7	21	40	140	232	52,5	60,34
+ Đường bộ	*7*	*21*	*40*	*140*	*232*	52,5	60,34
+ Đường sắt	10	24	43	236	326	55,8	72,39
+ Đường thủy	*10*	*24*	*43*	*236*	*325*	55,8	72,62

VIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/10 - 14/11/2021	Thực hiện 15/10 - 14/11/2020	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
2. Cháy, nổ *(từ ngày 15/10 - 15/11/2021)*							
- Số vụ cháy, nổ *(Vụ)*	3	2	4	50	69	50,0	72,46
- Số người chết *(Người)*						-	
- Số người bị thương *(Người)*				3	4		75,00
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính *(Triệu đồng)*	501,5	10,0	90,0	4.911,2	11.969	11,1	41,03